

p.12

ウォーミングアップ1 清濁の聞き取り

問題

これから、1～6のことばを2回ずつ聞きます。聞こえたことばは、a, bのどちらですか。

Từ giờ trở đi, bạn sẽ nghe các từ số 1 đến 6, mỗi từ hai lần. Từ bạn nghe được là a hay b?

ことば

牡蠣	hàu
柿	quả hồng
かぎ	chìa khóa
糸	sợi chỉ
井戸	giếng nước
天気	thời tiết
電気	điện
冊子	tập sách mỏng; sách nhỏ
雑誌	tạp chí
パス	đường chuyền; bỏ qua
バス	xe buýt
ピン	ghim
びん	chai thủy tinh

p.13

ウォーミングアップ2 ようおん き と 拗音の聞き取り

もんだい 問題

これから、1～6のことばを3回かいずつ聞ききます。聞きこえたことばは、a, bのどちらですか。

Từ giờ trở đi, bạn sẽ nghe các từ số 1 đến 6, mỗi từ hai lần. Từ bạn nghe được là a hay b?

ことば

きゅう 九	chín
きょう 今日	hôm nay
いしや 医者	bác sĩ
いしや 石屋	cửa hàng bán đá
ひゃく 百	một trăm
ひゃく 飛躍	bước tiến vượt bậc
じゅう 十	mười
じゅう 自由	tự do
りゅう 竜	rồng
りゅう 理由	lý do
びょういん 病院	bệnh viện
びょういん 美容院	tiệm làm tóc

p.14

ウォーミングアップ3 ^{ちょうおん}長音^{きと}の聞き取り

もんだい 問題

これから、1～6のことばを4回^{かい}ずつ^き聞きます。聞こえたことばは、a, bのどちらですか。

Từ giờ trở đi, bạn sẽ nghe các từ số 1 đến 6, mỗi từ hai lần. Từ bạn nghe được là a hay b?

ことば

おばさん	cô/dì/bác gái
おばあさん	bà
^{いえ} 家	nhà
いいえ	không
^{ゆき} 雪	tuyết
^{ゆうき} 勇氣	dũng khí
^{せかい} 世界	thế giới
^{せいかい} 正解	đáp án đúng
ここ	ở đây
^{こうこう} 高校	trường trung học phổ thông
^き 来て	đến
^き 聞いて	nghe

p.15

ウォーミングアップ4 そくおん き と 促音の聞き取り

もんだい 問題

これから1～6のことばを5回かいずつき聞きます。聞こえたことばは、a, bのどちらですか。

Từ giờ trở đi, bạn sẽ nghe các từ số 1 đến 6, mỗi từ hai lần. Từ bạn nghe được là a hay b?

ことば

さき 先	trước; phía trước
さっき	lúc này
いて	ở; có mặt
い 行って	đi
き 来た	đã đến
き 切った	đã cắt
か こ 過去	quá khứ
かつこ	dấu ngoặc
おと 音	âm thanh
おっと 夫	chồng
スパイ	gián điệp
すっぱい	chua

p.16

ウォーミングアップ5 はつおん き と 撥音の聞き取り

もんだい 問題

これから、1～6のことばを6回かいずつ聞ききます。聞きこえたことばは、a, bのどちらですか。

Từ giờ trở đi, bạn sẽ nghe các từ số 1 đến 6, mỗi từ hai lần. Từ bạn nghe được là a hay b?

ことば

か し 火事	hỏa hoạn
かん し 漢字	chữ Hán
ぶ か 部下	cấp dưới
ぶん か 文化	văn hóa
にっ き 日記	nhật ký
にん き 人気	được yêu thích
たに 谷	thung lũng
たん い 単位	đơn vị; tín chỉ
こう 度 高度	độ cao; trình độ cao
こん 度 今度	lần tới
しっぱい 失敗	thất bại
しんぱい 心配	lo lắng

p.19 はじめましょう

1 おはようございます

Can-do

あいさつを^き聞いて^{り かい}理解できる。

Có thể nghe và hiểu các câu chào hỏi.

もんだい 問題

音声^{おんせい}を^き聞いて、内容^{ないよう}に^あ合っているイラストをa～fから^{えら}選んでください。

Hãy nghe và chọn hình minh họa phù hợp với nội dung từ a đến f.

p.21 はじめましょう

2 いってらっしゃい

Can-do

あいさつに^{たい}対して^{へんじ}返事をする事ができる。

Có thể đáp lại lời chào.

^{もんだい} 問題

^{おんせい}音声のあと、あなたは^{なん}何と^い言いますか。いちばんいいものをa～cから^{えら}選んでください。

Sau khi nghe xong, bạn sẽ nói gì? Hãy chọn câu phù hợp nhất từ a đến c.

p.23 はじめましょう

3 おそ 遅くなってごめん

Can-do

お礼^{れい}を言^いったり、謝^{あやま}ったりすることができる。

お礼^{れい}を言^いわれたり、謝^{あやま}られたりしたときに返^{へん}事^じをすることができる。

Có thể nói lời cảm ơn hoặc xin lỗi.

Có thể đáp lại khi người khác cảm ơn hoặc xin lỗi mình.

もんだい 問題

音^{おん}声^{せい}のあと、あなたは何^{なん}と言^いいますか。いちばんいいものをa～cから選^{えら}んでください。

Sau khi nghe xong, bạn sẽ nói gì? Hãy chọn câu phù hợp nhất từ a đến c.

p.25 はじめましょう

4 いい^{てん き}天気ですね

Can-do

^{てん き}天気などについての^{かんたん}簡単なあいさつを^き聞いて^{り かい}理解できる。

Có thể nghe và hiểu những câu chào hỏi đơn giản liên quan đến thời tiết, v.v.

^{もんだい} 問題

^{おんせい}音声を^き聞いて、^{ないよう}内容に^あ合っているイラストをa～fから^{えら}選んでください。

Hãy nghe và chọn hình minh họa phù hợp với nội dung từ a đến f.

p.27 はじめましょう

5 よ 読んでください

Can-do

きょうしつ せんせい かんたん し じ き り かい
教室で、先生の簡単な指示を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu những chỉ dẫn đơn giản của giáo viên trong lớp học.

もんだい 問題

きょうしつ せんせい はな なに えら
教室で先生が話しています。あなたは何をしますか。a～fから選んでください。

Giáo viên đang nói trong lớp học. Bạn sẽ làm gì? Hãy chọn một đáp án từ a đến f.

p.29 はじめましょう

6 ベトナムから^き来ました

Can-do

^{しゅっしん ち}出身地を^き聞いて^{り かい}理解できる。

Có thể nghe và hiểu thông tin về quê quán.

^{もんだい} 問題

^{おんせい}音声を^き聞いて、^{はな}話している^{ひと}人の^{しゅっしん ち}出身地をa～fから^{えら}選んでください。

Hãy nghe hội thoại và chọn quê quán của người đang nói từ a đến f.

p.31 はじめましょう

7 ^{てんちょう}店長をしています

Can-do

^{しよくぎょう}職業を^き聞いて^{りかい}理解できる。

Có thể nghe và hiểu nghề nghiệp.

^{もんだい}問題

あなたは、リンさん、アリスさん、ジョンさん、タパさんの^{しよくぎょう}職業を^き聞きます。

それぞれの^{しよくぎょう}職業をa～fから^{えら}選んでください。

Bạn sẽ nghe nghề nghiệp của Lin, Alice, John và Tapa. Hãy chọn nghề nghiệp của từng người từ a đến f.

ことば

^{しごと} 仕事	công việc
^{てんちょう} 店長	quản lý cửa hàng
^{こうがくぶ} 工学部	khoa kỹ thuật
^{じどうしゃ} 自動車	ô tô
エンジニア	kỹ sư

p.33 はじめましょう

8 おいくつですか

Can-do

年齢^{ねんれい}を聞いて理解^{りかい}できる。

Có thể nghe và hiểu tuổi.

問題^{もんだい}

会話^{かいわ}を聞いて、それぞれの年齢^{ねんれい}を()に書いてください。

Hãy nghe hội thoại và viết tuổi vào ().

ことば

お子 ^こ さん	con của anh/chị
ペット	thú cưng
息子 ^{むすこ} さん	con trai của anh/chị
お嬢 ^{じょう} さん	con gái của anh/chị
お父 ^{とう} さま	bố của anh/chị

p.35 はじめましょう

9 ^{たんじょう び}誕生日はいつですか

Can-do

^{ひ づけ}日付を^き聞いて^{り かい}理解できる。

Có thể nghe và hiểu ngày tháng.

^{もんだい}問題

^{かい わ}会話を^き聞いて、^{ひ づけ}日付を()に^か書いてください。

Hãy nghe hội thoại và viết ngày tháng vào ().

ことば

^{なつやす} 夏休み	kỳ nghỉ hè
^{しゅつちよう} 出張	đi công tác

p.37 はじめましょう

10 ^{いもうと} 妹 のあかりです

Can-do

^{か ぞく} 家族の ^{しょうかい} 紹介を ^き 聞いて ^{り かい} 理解できる。

Có thể nghe và hiểu lời giới thiệu về gia đình.

^{もんだい} 問題

^{うえ だ} 上田さんはあなたに ^{か ぞく} 家族の ^{しゃしん} 写真を見 ^み せています。 ^{しゃしん} 写真の中 ^{なか} の人 ^{ひと} はだれですか。

a～hから ^{えら} 選んでください。

Ueda đang cho bạn xem ảnh gia đình. Người trong ảnh là ai? Hãy chọn một đáp án từ a đến h.

p.39 買い物物

11 いくらですか

Can-do

値段^{ねだん}を聞いて理解^{りかい}できる。

Có thể nghe và hiểu giá tiền.

じょうきょう

状況

あなたはフリーマーケットで、店^{みせ}の人^{ひと}と話^{はな}しています。

Bạn đang nói chuyện với người bán hàng tại khu chợ trời.

もんだい

問題

1 いくらですか。

Bao nhiêu tiền?

2 Tシャツは、今^{いま}いくらですか。

Chiếc áo phông hiện có giá bao nhiêu?

ことば

パーセント	phần trăm
オフ	giảm (giá)

p.41 買い物

12 ばんそうこうはどこですか

Can-do

売り場や場所についての案内を聞いて、商品がどこにあるか理解できる。

Có thể nghe hướng dẫn về khu bán hàng hoặc địa điểm và hiểu sản phẩm nằm ở đâu.

状況

あなたは、駅ビルで買い物しています。買いたいものがどこにあるか、店員に聞きます。

Bạn đang mua sắm trong khu thương mại của nhà ga. Bạn hỏi nhân viên món đồ mình muốn mua nằm ở đâu.

問題

1 ばんそうこうは、何階にありますか。

Băng cá nhân ở tầng mấy?

2 ばんそうこうは、どこにありますか。

Băng cá nhân ở đâu?

ことば

ばんそうこう	băng cá nhân
地下	tầng hầm
ドラッグストア	cửa hàng dược mỹ phẩm
ございます	có; là (cách nói lịch sự)
入口	lối vào
レジ	quầy thu ngân
階段	cầu thang
近く	gần; ở gần

p.43 買い物

13 お弁当は温めますか

Can-do

コンビニで店員の質問や支払い方法についての案内を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu câu hỏi của nhân viên cũng như hướng dẫn về cách thanh toán ở cửa hàng tiện lợi.

状況

あなたは、20歳以上です。お酒や食べ物を買いにコンビニに来ました。

Bạn từ 20 tuổi trở lên. Bạn đến cửa hàng tiện lợi để mua đồ uống có cồn và thức ăn.

問題

1 店員は何について聞きましたか。すべて選んでください。

Nhân viên đã hỏi bạn về những điều nào? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

2 あなたは、どのようにお金を払いますか。

Bạn sẽ trả tiền bằng cách nào?

ことば

あず お預かりします。	Tôi xin nhận (tiền).
ぶくろ レジ袋	túi mua hàng; túi ni-lông
いりよう ご入用ですか。	Anh/chị có cần không?
マイバッグ	túi mua sắm cá nhân; túi tái sử dụng
あたた 温めます	hâm nóng
ねんれいかくにん 年齢確認	xác nhận độ tuổi
おそ 恐れ入りますが	xin lỗi, nhưng...
み ぶんしょう 身分証	giấy tờ tùy thân

(お)会計 ^{かいけい}	thanh toán; hóa đơn
交通系 ^{こうつうけい} (カード)	thẻ giao thông

p.45 買い物物

14 ポイントアプリはお持ちですか

Can-do

店でポイントアプリについての案内を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu hướng dẫn về ứng dụng tích điểm ở cửa hàng.

状況

あなたは本屋のレジでお金を払っています。

Bạn đang trả tiền tại quầy thu ngân của hiệu sách.

問題

1 アプリを使うと、どんないいことがありますか。

Nếu dùng ứng dụng này thì có lợi ích gì?

2 このアプリを使うために、何を登録しますか。すべて選んでください。

Để sử dụng ứng dụng này, bạn cần đăng ký những thông tin gì? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

ポイントアプリ	ứng dụng tích điểm
たまります	được tích lũy; được cộng dồn
次回	lần sau
ダウンロード	tải xuống
登録	đăng ký

p.47 ^か ^{もの} 買い物

15 ^し ^{ちゃくしつ} あちらの試着室へどうぞ

Can-do

^{みせ} ^し ^{ちゃく} 店で、試着してもよいか聞くことができる。

^し ^{ちゃく} 試着のとき店員が言うことを聞いて理解できる。

Có thể hỏi ở cửa hàng xem có được thử đồ không.

Có thể nghe và hiểu những điều nhân viên nói khi thử đồ.

^{じょうきょう}

状 況

あなたは、^{ふく} ^か 服を買いに^{みせ} ^き お店に来ました。着てみたい服を見つけました。

Bạn đến cửa hàng để mua quần áo. Bạn đã tìm thấy món đồ mình muốn thử.

^{もんだい}

問題

1 あなたは何と言いますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 あなたは、どの^へ ^や 部屋に入りますか。

Bạn sẽ vào phòng nào?

ことば

^{うかが} お伺いしましょうか。	Xin phép được hỏi...
^し ^{ちゃく} 試着します	thử đồ
かしこまりました。	Vâng, tôi hiểu ạ.
^し ^{ちゃくしつ} 試着室	phòng thử đồ
フェイスカバー	tấm che mặt dùng khi thử quần áo
^{おく} 奥	phía trong

p.49 予定と約束

16 美容院に行きます

Can-do

相手の一日の予定を聞いて、何時に何をするか理解できる。

Có thể nghe lịch trình trong ngày của đối phương và hiểu họ làm gì vào lúc nào.

状況

あなたは、明日、友だちのリサさんと一緒に宿題をしたいです。リサさんの予定を聞きます。

Ngày mai, bạn muốn làm bài tập cùng bạn của mình là Lisa. Bạn hỏi lịch của Lisa.

問題

1 リサさんは、明日何をしますか。

Ngày mai Lisa sẽ làm gì?

2 リサさんは、明日何時から空いていますか。

Ngày mai, Lisa rảnh từ mấy giờ trở đi?

ことば

予定	kế hoạch
----	----------

p.51 予定と約束

17 土曜日にバイトがあります

Can-do

遊びの約束をするために、相手の予定や、お店が安い曜日などを聞いて理解できる。

Để hẹn đi chơi, có thể nghe và hiểu lịch của đối phương, những ngày trong tuần cửa hàng có giá rẻ hơn, v.v.

状況

あなたは、来週、友だちのランさんとカラオケに行きたいと思っています。

ランさんに電話して、いつがいいか聞きます。

Tuần sau, bạn muốn đi karaoke với bạn của mình là Lan. Bạn gọi điện cho Lan và hỏi khi nào thì tiện.

問題

1 ランさんは、何曜日がいいと言っていますか。○をつけてください。

Lan thấy ngày nào trong tuần là phù hợp? Hãy khoanh tròn.

2 あなたとランさんは、カラオケが安い日に行きたいと思っています。

何曜日に行くのがいいですか。

Bạn và Lan muốn đi karaoke vào ngày có giá rẻ. Nên đi vào thứ mấy?

ことば

ほかの	khác
-----	------

p.53 予定と約束

18 明日の待ち合わせなんだけど…

Can-do

待ち合わせについて相手の希望する時間と場所を尋ね、答えを聞いて理解できる。

Có thể hỏi thời gian và địa điểm đối phương muốn hẹn gặp, rồi nghe và hiểu câu trả lời.

状況

あなたは、明日、友だちのランさんとカラオケに行きます。

ランさんに電話して、何時にどこで会うか、話します。

Ngày mai, bạn sẽ đi karaoke với bạn của mình là Lan. Bạn gọi điện cho Lan để trao đổi về thời gian và địa điểm gặp nhau.

問題

1 あなたは何と言いますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 ランさんは、待ち合わせについて、何時にどこがいいと言っていますか。

Theo Lan, nên hẹn gặp lúc mấy giờ và ở đâu?

ことば

待ち合わせ	hẹn gặp
集合	tập trung

p.55 予定と約束

19 遅くなりそう

Can-do

相手からの遅刻の連絡を聞いて、理由や到着時間が理解できる。

Có thể nghe thông báo đối phương sẽ đến muộn và hiểu lý do cũng như thời gian họ sẽ đến.

状況

あなた(アニタさん)は先輩の田中さんと買い物に行く予定で、10時に約束をしています。

田中さんから電話がかかってきました。

Bạn có hẹn đi mua sắm với tiền bối Tanaka lúc 10 giờ. Tanaka gọi điện cho bạn.

問題

1 田中さんはどうして遅れますか。いつ着きますか。

Vì sao Tanaka đến muộn? Tanaka sẽ đến lúc nào?

2 田中さんはどうして遅れますか。いつ着きますか。

Vì sao Tanaka đến muộn? Tanaka sẽ đến lúc nào?

ことば

いそ 急ぎます	vội; đi nhanh
じゅん び 準備します	chuẩn bị
ダイヤが ^{みだ} 乱れます	lịch chạy tàu bị xáo trộn
～ごろ	khoảng ~

p.57 予定と約束

20 休みはどこか行くんですか

Can-do

休みの予定について、聞いて理解できる。自分の予定を話すことができる。

Có thể nghe và hiểu kế hoạch vào ngày nghỉ. Có thể nói về kế hoạch của mình.

状況

あなた(ナタリーさん)は、会社からの帰り道で、同僚の山本さんと話しています。

Bạn đang nói chuyện với đồng nghiệp Yamamoto trên đường từ công ty về nhà.

問題

1 山本さんは、お正月休みに何をしますか。すべて選んでください。

Trong kỳ nghỉ năm mới, Yamamoto sẽ làm gì?

2 あなたは何と言いますか。

Bạn sẽ nói gì?

ことば

お正月	dịp năm mới; Tết Dương lịch
動物園	vườn thú
ゆっくりします	thư giãn; nghỉ ngơi thong thả

p.59 食事

21 お持ち帰りですか

Can-do

カフェで、店員の質問を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu câu hỏi của nhân viên trong quán cà phê.

状況

あなたはカフェに来ました。

Bạn đến quán cà phê.

問題

1 店員は何について聞きましたか。

Nhân viên đã hỏi điều gì?

2 注文の前に、あなたは何をしますか。

Trước khi gọi món, bạn sẽ làm gì?

ことば

持ち帰ります	mang về
店内	trong cửa hàng
召し上がります	ăn; uống (cách nói kính ngữ)
(ご)注文	gọi món/đơn đặt hàng
確保	đảm bảo; giữ chỗ
席を取ります	giữ chỗ

p.61 食事

22 おなかいっぱいだから…

Can-do

友だちと外食するとき、注文について相談することができる。

Có thể trao đổi với bạn về việc gọi món khi đi ăn ngoài.

状況

あなたは(ヤムさん)は、友だちのゆうとさんとレストランで話しています。

Bạn (Yam) đang nói chuyện với một người bạn là Yuto tại nhà hàng.

問題

1 友だちは何について聞きましたか。

Người bạn đó đã hỏi về điều gì?

2 あなたはそれを食べません。このあと、何と言いますか。

Bạn không ăn món đó. Tiếp theo, bạn sẽ nói gì?

ことば

おなかいっぱい	no bụng
---------	---------

p.63 食事

23 大阪^{おおさか}ジュースって…？

Can-do

メニューについてわからないとき、質問^{しつもん}して、答え^{こた}を聞いて理解^{りかい}できる。

Có thể đặt câu hỏi khi có điều không hiểu trên thực đơn, rồi nghe và hiểu câu trả lời.

状況^{じょうきょう}

あなたは、カフェ^きに来^きました。メニューに書^かいてあるものが何^{なに}かわからないので、店員^{てんいん}に聞きま^きす。

Bạn đến quán cà phê. Vì không biết món ghi trên thực đơn là gì, bạn hỏi nhân viên.

問題^{もんだい}

1 あなたは何^{なん}と言^いいますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 ジュースに入^{はい}っているものをすべて選^{えら}んでください。

Nước ép có những thành phần gì? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

(ご)注文 ^{ちゅうもん}	gọi món/đơn đặt hàng
------------------------	----------------------

p.65 食事

24 予約したいんですが…

Can-do

予約をするために飲食店に電話して、店員の質問や答えを聞いて理解できる。

Có thể gọi điện đến nhà hàng để đặt chỗ, nghe và hiểu câu hỏi cũng như câu trả lời của nhân viên.

状況

あなた(ニコルさん)は、来週の土曜日の昼に、友達と寿司を食べたいと思っています。
寿司屋に電話して、予約します。

Bạn (Nicole) muốn ăn sushi cùng bạn vào trưa thứ Bảy tuần sau. Bạn gọi điện đến quán sushi để đặt chỗ.

問題

1 いつ、どんな席が予約できますか。

予約できる席に○、予約できない席に×を書いてください。

Có thể đặt loại chỗ nào vào thời điểm nào? Hãy viết ○ vào chỗ có thể đặt và × vào chỗ không thể đặt.

2 キャンセルしたいとき、どうしますか。

Khi muốn hủy, phải làm gì?

ことば

まんせき 満席	hết chỗ
(お)ざしき (お)座敷	khu ngồi bệt trên chiếu tatami
カウンター	quầy; chỗ ngồi tại quầy
かのう 可能	có thể

p.67 食事

25 スープは、どう？

Can-do

料理の感想を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu nhận xét về món ăn.

状況

あなたは、友だちのひなさんとビュッフェで食事しています。

Bạn đang ăn cùng bạn Hina tại nhà hàng buffet.

問題

1 スープの味は、どうでしたか。ひなさんは、それが好きですか。

Món súp có vị thế nào? Hina có thích món đó không?

2 クッキーの味は、どうでしたか。ひなさんは、それが好きですか。

Bánh quy có vị thế nào? Hina có thích món đó không?

ことば

ビュッフェ	buffet
ドレッシング	nước sốt salad
しょっぱい	mặn
あんまり	không... lắm
あまい 甘い	ngọt
おとな 味の 大人の味	vị dành cho người lớn
にが 苦い	đắng
から 辛い	cay

p.69 交通と移動

26 右にまっすぐ行ってください

Can-do

駅で目的地までの行き方を尋ね、案内を聞いて理解できる。

Có thể hỏi đường đến nơi muốn đến ở nhà ga, rồi nghe và hiểu hướng dẫn.

状況

あなたは、美術館に行きたいです。改札で、駅員に美術館への行き方を聞きます。

Bạn muốn đến bảo tàng mỹ thuật. Tại cổng soát vé, bạn hỏi nhân viên nhà ga đường đi đến đó.

問題

1 あなたは何番出口に行きますか。その出口はどこにありますか。

Bạn sẽ đi đến lối ra số mấy? Lối ra đó ở đâu?

2 美術館はどこにありますか。

Bảo tàng mỹ thuật ở đâu?

ことば

突きあたり	cuối đường/cuối lối đi
エスカレーター	thang cuốn
上がります	đi lên
げんざい ち 現在地	vị trí hiện tại
おうだん ほ どう 横断歩道	vạch dành cho người đi bộ
～側	phía/bên ~

p.71 交通と移動

27 まもなく黒川です

Can-do

電車のアナウンスを聞いて、どちらのドアが開くか、どの駅に止まるかなどが理解できる。

Có thể nghe thông báo trên tàu và hiểu cửa bên nào sẽ mở, tàu dừng ở những ga nào, v.
v.

状況

あなたは今、急行電車に乗っています。あなたは、白石駅に行きたいと思っています。

Bây giờ bạn đang đi tàu tốc hành. Bạn muốn đến ga Shiroishi.

問題

1 どちらのドアが開きますか。

Cửa bên nào sẽ mở?

2 この電車は、どの駅に止まりますか。止まる駅をすべて選んでください。

Tàu này dừng ở những ga nào? Hãy chọn tất cả các ga tàu dừng.

ことば

急行	tàu tốc hành
～行き	đi đến ~; chuyển đi hướng ~
モノレール	tàu điện một ray
の乗り換えます	chuyển tàu
終点	ga cuối
ご注意ください。	xin hãy chú ý

p.73 交通と移動

28 コンビニの前^{まえ}にいるよ

Can-do

待ち合わせのとき、電話^{でんわ}で友だち^{とも}のいる場所^{ばしょ}を聞いて理解^{りかい}できる。

Có thể gọi điện cho bạn khi hẹn gặp và nghe hiểu bạn đang ở đâu.

状況^{じょうきょう}

あなたは、友だち^{とも}のゆいさんとの待ち合わせ場所^{ばしょ}に着^つきました。

ゆいさんがいないので、電話^{でんわ}してどこにいるか聞^ききます。

Bạn đã đến địa điểm hẹn với bạn Yui. Vì không thấy Yui, bạn gọi điện hỏi bạn ấy đang ở đâu.

問題^{もんだい}

1 ゆいさんは、今^{いま}どこにいますか。

Yui bây giờ đang ở đâu?

2 このあと、あなたはどうしますか。

Tiếp theo, bạn sẽ làm gì?

ことば

ばいてん 売店	quầy bán hàng
きたぐち 北口	cửa ra phía Bắc
みなみぐち 南口	cửa ra phía Nam

p.75 交通と移動

29 電車がぜんぶ止まっているそうです

Can-do

電車でアナウンスがわからなかったとき、近くの人に聞いて、アナウンスの内容が理解できる。

Có thể hỏi người ở gần khi không hiểu thông báo trên tàu, rồi hiểu nội dung thông báo.

状況

あなたは森川駅に行くために、電車に乗っています。

その電車が急に止まって、アナウンスが流れてきました。

Bạn đang đi tàu đến ga Morikawa. Tàu đột nhiên dừng lại và loa phát một thông báo.

問題

1 電車は、いつ動きますか。

Khi nào tàu sẽ hoạt động trở lại?

2 次の駅に着いたら、あなたはどうしますか。

Khi đến ga tiếp theo, bạn sẽ làm gì?

ことば

しゃりょうてんけん 車両点検	kiểm tra toa tàu
うんてん みあ 運転を見合わせます	tạm ngừng vận hành
さいかい 再開	khôi phục; chạy lại
みてい 未定	chưa xác định
しゅうりょう 終了	kết thúc
ほうめん ～方面	hướng ~

p.77 交通と移動

30 お客さん、どちらまで？

Can-do

タクシーで運転手に行き先を伝えることができる。

タクシーを止める場所について聞いて理解できる。

Có thể nói điểm đến với tài xế taxi.

Có thể hỏi và hiểu về nơi taxi sẽ dừng.

状況

あなたはタクシーで駅に行きます。

Bạn đi taxi đến nhà ga.

問題

1 あなたは何と言いますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 どこにタクシーを止めることができますか。

Có thể dừng taxi ở đâu?

p.79 おしゃべり

31 ちょっと忙しいけど、元気だよ

Can-do

ひさしぶりに会った人とあいさつできる。様子を聞いて理解できる。

Có thể chào hỏi người lâu ngày mới gặp. Có thể hỏi thăm và hiểu tình hình của họ.

状況

あなた(アナスさん)は、友だちのマリアさんと約束して、ひさしぶりに会いました。

Bạn đã hẹn gặp một người bạn. Hai người gặp lại nhau sau một thời gian dài.

問題

1 あなたは何と言いますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 マリアさんの仕事について、正しいものをすべて選んでください。

Hãy chọn tất cả các đáp án đúng về công việc của Maria.

ことば

ひさしぶり。	lâu rồi không gặp
フロント	quầy lễ tân
バタバタします	bận rộn/tất bật
ぴったり	vừa vặn; hoàn toàn phù hợp

p.81 おしゃべり

32 週末何してるの？ しゅうまつなに

Can-do

趣味や好きなことについて聞いて理解できる。
しゅみ す き かい

Có thể nghe và hiểu về sở thích hoặc những điều đối phương thích.

じょうきょう

状況

あなたは大学で、新しくできた友達と話しています。
だいがく あたら とも はな

Bạn đang nói chuyện với một người bạn mới quen ở trường đại học.

もんだい

問題

1 友だちの趣味は何ですか。
とも しゅみ なん

Sở thích của người bạn đó là gì?

2 友だちの好きな映画はどんな映画ですか。すべて選んでください。
とも す えいが えいが えら

Người bạn đó thích những thể loại phim nào? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

ホラー	kinh dị
アクション	hành động
コメディ	hài
SF(サイエンス・フィクション)	khoa học viễn tưởng (SF)

p.83 おしゃべり

33 どのぐらい日本語を勉強していますか

Can-do

日本語学習について、どのぐらい勉強しているか、なぜ勉強を始めたかを聞いて理解できる。

Có thể hỏi và hiểu đối phương đã học tiếng Nhật bao lâu, vì sao bắt đầu học tiếng Nhật.

状況

あなた(チェンさん)は国際交流のパーティーで、初めて会った留学生のアーデンさんと話しています。

Bạn (Chen) đang nói chuyện với Arden, một du học sinh mà bạn vừa mới gặp, tại một bữa tiệc giao lưu quốc tế.

問題

1 アーデンさんは、どのぐらい日本語を勉強していますか。

Arden đã học tiếng Nhật được bao lâu?

2 アーデンさんは、どうして日本語の勉強を始めましたか。

Vì sao Arden bắt đầu học tiếng Nhật?

ことば

けいざいがくぶ 経済学部	khoa kinh tế
ぶんがくぶ 文学部	khoa văn học
アニメ	phim hoạt hình; anime
だいがくいん 大学院	bậc cao học; trường cao học
ぶんがく 文学	văn học
けんきゅう 研究します	nghiên cứu

p.85 おしゃべり

34 やす い 休みはどこか行きましたか

Can-do

やす ひ い ば しょ き り かい
休みの日に行った場所やしたことについて聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu nơi đối phương đã đi và việc đã làm vào ngày nghỉ.

じょうきよう

状 況

か い し ゃ や す し か ん ど う り ょ う な か む ら は な
あなたは、会社の休み時間に同僚の中村さんと話しています。

Bạn đang nói chuyện với đồng nghiệp Nakamura trong giờ nghỉ ở công ty.

もんだい

問 題

な か む ら ど よ う び な に
1 中村さんは、土曜日に何をしましたか。

Thứ Bảy, Nakamura đã làm gì?

な か む ら に ち ょ う び な に
2 中村さんは、日曜日に何をしましたか。

Chủ nhật, Nakamura đã làm gì?

ことば

バーベキュー	tiệc nướng BBQ
ショッピングモール	trung tâm thương mại

p.87 おしゃべり

35 おすすめの場所^{ばしょ}はありますか

Can-do

相手の出身地^{あいて しゅっしん ち}や住んでいる町^{す まち}について、おすすめの場所^{ばしょ}などを聞いて理解^{き り かい}できる。

Có thể hỏi và hiểu về quê quán hoặc thành phố nơi đối phương đang sống, chẳng hạn như những địa điểm được giới thiệu.

状況^{じょうきょう}

あなたは昼休み^{ひるやす}に公園^{こうえん}でお弁当^{べんとう}を食^たべながら、同僚^{どうりょう}の小林^{こばやし}さんと話^{はな}しています。

Vào giờ nghỉ trưa, bạn vừa ăn cơm hộp ở công viên vừa nói chuyện với đồng nghiệp Kobayashi.

問題^{もんだい}

1 小林^{こばやし}さんのおすすめ^{おすすめ}の場所^{ばしょ}は、今^{いま}どんな様子^{ようす}ですか。

Địa điểm Kobayashi giới thiệu hiện giờ như thế nào?

2 小林^{こばやし}さんのおすすめ^{おすすめ}の店^{みせ}はどれですか。

Cửa hàng Kobayashi giới thiệu là cửa hàng nào?

ことば

おすすめ	gợi ý; đề xuất
お城 ^{しろ}	lâu đài
ひろば 広場	quảng trường
じもと 地元	địa phương; quê nhà
イタリアン	món ăn Ý; nhà hàng Ý

p.89 説明と案内

36 ご利用は初めてですか

Can-do

スポーツクラブなどの施設で、ルールやマナーに関する説明を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu giải thích về quy tắc và cách ứng xử tại các cơ sở như câu lạc bộ thể thao.

状況

あなたは、スポーツクラブに初めて来ました。スタッフの説明を聞きます。

Bạn lần đầu tiên đến câu lạc bộ thể thao. Bạn nghe nhân viên hướng dẫn.

問題

1 正しいものは、どれですか。すべて選んでください。

Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

2 正しいものは、どれですか。すべて選んでください。

Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

トレーニング室	phòng tập luyện
室内用	dùng trong nhà
シューズ	giày
ペットボトル	chai/bình
ふた	nắp
マシン	máy
あせ汗	mồ hôi
ふ拭きます	lau

いどう 移動します	di chuyển
きゅうけい 休憩します	ngủ giải lao

p.91 説明と案内

37 どんなイベント？

Can-do

イベントの案内を聞いて、内容や申し込み方法が理解できる。

Có thể nghe thông tin hướng dẫn về sự kiện và hiểu nội dung cũng như cách đăng ký.

状況

あなたは、大学で友だちと話しています。

Bạn đang nói chuyện với bạn ở trường đại học.

問題

1 このイベントは、どのようなイベントですか。

Đây là sự kiện như thế nào?

2 このあと、あなたはどうしますか。

Tiếp theo, bạn sẽ làm gì?

ことば

ゼミ	lớp/nhóm chuyên đề
イベント	sự kiện
国際交流	giao lưu quốc tế
QRコード	mã QR
読み取ります	quét; đọc dữ liệu

p.93 説明と案内

38 お時間はどうされますか

Can-do

カラオケ店の受付で、店員の質問や説明を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu câu hỏi, giải thích của nhân viên tại quầy lễ tân quán karaoke.

状況

あなたは友達と二人でカラオケ店に来ました。受付で説明を聞きます。

Bạn cùng một người bạn đến quán karaoke. Bạn nghe giải thích tại quầy lễ tân.

問題

1 店員は何について聞きましたか。すべて選んでください。

Nhân viên đã hỏi về những gì? Hãy chọn tất cả những điều đã hỏi.

2 ソフトドリンクがほしいとき、どうしますか。

Khi muốn uống đồ uống không cồn, bạn phải làm gì?

ことば

かいいんしょう 会員証	thẻ hội viên
がくせいしょう 学生証	thẻ sinh viên
ソフトドリンク	đồ uống không cồn
の 飲み放題 ほうだい	uống không giới hạn
ドリンクバー	quầy nước tự phục vụ

p.95 説明と案内

39 遅れないようお願いします

Can-do

ツアーガイドの説明を聞いて、これからの予定や集合時間・場所などが理解できる。

Có thể nghe giải thích của hướng dẫn viên du lịch và hiểu lịch trình sắp tới, thời gian và địa điểm tập trung, v.v.

状況

あなたはバスツアーで鎌倉に来ました。ガイドの説明を聞きます。

Bạn tham gia tour xe buýt đến Kamakura. Bạn nghe hướng dẫn viên giải thích.

問題

1 あなたは、これから何をしますか。

Bây giờ bạn sẽ làm gì?

2 次は、何時にどこに集まりますか。

Tiếp theo, mọi người sẽ tập trung lúc mấy giờ và ở đâu?

ことば

鎌倉	Kamakura
建長寺	chùa Kenchoji
見どころ	điểm đáng xem
自由行動	thời gian tự do; tự do tham quan
昼食	bữa trưa
集まります	tập trung
そろいます	có mặt đầy đủ

p.97 説明と案内

40 SNSにアップしても大丈夫です

Can-do

スタッフの説明を聞いて、写真撮影についてのルールが理解できる。

Có thể nghe giải thích của nhân viên và hiểu quy tắc chụp ảnh.

状況

あなたは、これからお菓子の工場を見学します。見学のときの注意について、説明を聞きます。

Bạn sắp tham quan nhà máy bánh kẹo. Bạn nghe giải thích về những lưu ý khi tham quan.

問題

1 見学のときの写真の撮り方で、正しいものはどれですか。

Cách chụp ảnh nào là đúng khi tham quan?

2 SNSにアップしてもいい写真はどれですか。

Ảnh nào có thể đăng lên mạng xã hội (SNS)?

ことば

お越しいただき、ありがとうございます。	Xin cảm ơn quý vị đã đến
撮影	chụp ảnh
フラッシュ	đèn flash
三脚	chân máy
自撮り棒	gậy tự sướng
ご遠慮ください。	xin vui lòng không...
アップロード	tải lên

ルール	quy tắc
-----	---------

p.99 健康

41 初めてなんですが…

Can-do

病院の受付で、案内を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu hướng dẫn tại quầy tiếp nhận của bệnh viện.

状況

あなた(カンさん)は、病院に来ました。これから受付をします。

Bạn đến bệnh viện. Bây giờ bạn sẽ làm thủ tục tại quầy tiếp nhận.

問題

1 このあと、あなたは受付で何を見せますか。

Tiếp theo, bạn sẽ cho nhân viên tại quầy tiếp nhận xem gì?

2 このあと、あなたはどうしますか。すべて選んでください。

Tiếp theo, bạn sẽ làm gì? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

診察券	thẻ khám bệnh
マイナンバーカード	thẻ My Number
問診票	phiếu hỏi bệnh
症状	triệu chứng

p.101 健康

42 しばらく家で休んでください

Can-do

病院で、診察後の注意を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu những điều cần lưu ý sau khi khám bệnh.

状況

あなた(ガルシアさん)は足をけがして、病院に来ました。

Bạn bị thương ở chân và đến bệnh viện.

問題

1 あなたが今日してはいけないことはどれですか。

Hôm nay bạn không được làm điều gì?

2 お医者さんは、サッカーの練習について何と言いましたか。

Bác sĩ đã nói gì về việc tập bóng đá?

ことば

やめておきます	thôi, tôi sẽ không làm
拭きます	lau
きび 厳しい	khó; quá sức

p.103 健康

43 あまり飲まないようにしています

Can-do

健康のために気をつけていることや、その理由を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu những điều đối phương lưu ý để giữ gìn sức khỏe và lý do.

状況

あなたは、同僚の石川さんと居酒屋で話しています。

Bạn đang nói chuyện với đồng nghiệp Ishikawa tại một quán nhậu

問題

1 石川さんは、どうしてお酒を飲みませんか。

Vì sao Ishikawa không uống rượu?

2 石川さんは、健康のために何をしていますか。正しいものを選んでください。

Ishikawa làm gì để giữ gìn sức khỏe? Hãy chọn đáp án đúng.

ことば

健康診断	khám sức khỏe
塩分	hàm lượng muối

p.105 健康

44 どうぞお大事になさってください

Can-do

薬の飲み方についての説明を聞いて、1日何回、いつ飲むかが理解できる。

Có thể nghe giải thích về cách uống thuốc và hiểu mỗi ngày uống mấy lần, uống khi nào.

状況

あなたは、薬局に薬をもらいに来ました。

Bạn đến nhà thuốc để nhận thuốc.

問題

1 目薬は1日何回使いますか。

Thuốc nhỏ mắt dùng mỗi ngày mấy lần?

2 飲み薬は1日何回、いつ飲みますか。

Thuốc uống: mỗi ngày uống mấy lần và vào lúc nào?

ことば

アレルギー	dị ứng
目薬	thuốc nhỏ mắt
かゆみ	ngứa
抑えます	làm giảm; kiểm lại
くしゃみ	hắt hơi
はなみず 鼻水	nước mũi

p.107 健康

45 お名前をお願いします

Can-do

健康診断でスタッフの指示を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu chỉ dẫn của nhân viên khi khám sức khỏe.

状況

あなた(リーさん)は、健康診断に来ました。今から採血をします。

Bạn đến khám sức khỏe. Bây giờ bạn sẽ được lấy máu.

問題

1 このあと、あなたはどうしますか。

Tiếp theo, bạn sẽ làm gì?

2 このあとすぐ、あなたはどうしますか。

Ngay sau đây, bạn sẽ làm gì?

ことば

手のひら	lòng bàn tay
握ります	nắm lại
アルコール消毒	khử trùng bằng cồn
肌	da
押さえます	ấn giữ
揉みます	xoa/bóp

p.109 仕事

46 お給料について説明します

Can-do

アルバイトの面接で、給料や服装についての説明を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu giải thích về lương và trang phục trong buổi phỏng vấn xin việc làm t hêm.

状況

あなたはスーパーでアルバイトをしたいです。今、スーパーの店長と面接をしています。

Bạn muốn làm thêm tại một siêu thị. Hiện giờ, bạn đang phỏng vấn xin việc với quản lý si êu thị.

問題

1 時給について、正しいのはどれですか。

Đáp án nào đúng về mức lương theo giờ?

2 仕事のとき、エプロンの下にどんな服を着ますか。

Khi làm việc, bạn mặc loại quần áo nào bên dưới tạp dề?

ことば

時給	lương theo giờ
基本	cơ bản
～以降	từ ~ trở đi
服装	trang phục
決まり	quy định
制服	đồng phục

p.111 ^{しごと}仕事

47 ^き来てもらえると^{たす}助かるんだけど

Can-do

アルバイトのシフト^{へんこう}変更を^{たの}頼まれたとき、^{へんこうないよう}変更内容を^{りかい}理解して、^{こた}できるかどうか^{こた}答えることができる。

Có thể hiểu nội dung thay đổi ca làm khi được nhờ đổi ca, và có thể trả lời mình có làm được hay không.

^{じょうきょう}状況

あなた(スーさん)は、アルバイト^{さき}先で^{てんちょう}店長に^よ呼ばれました。

Tại nơi làm thêm, quản lý gọi bạn đến.

^{もんだい}問題

1 ^{てんちょう}店長は、あなたに^{なに}何を^{ねが}お願いしましたか。

Quản lý đã nhờ bạn việc gì?

2 あなたは、^{てんちょう}店長に^{ねが}お願いされたことができません。^{なん}何と^い言いますか。

Bạn không thể làm việc mà quản lý nhờ. Bạn sẽ nói gì?

ことば

シフト	ca làm
-----	--------

p.113 仕事

48 野菜を切ってもらえる？

Can-do

アルバイトで指示を聞いて、仕事の順番や、やり方が理解できる。

Có thể nghe chỉ dẫn khi làm thêm và hiểu trình tự cũng như cách thực hiện công việc.

状況

あなた(リュウさん)は、レストランのアルバイトで、お店の開店準備をしています。

Bạn đang chuẩn bị mở cửa tại nhà hàng nơi mình làm thêm.

問題

1 あなたがすることをすべて選んでください。

Hãy chọn tất cả những việc bạn sẽ làm.

2 野菜はどのように切りますか。

Bạn sẽ cắt rau như thế nào?

ことば

ホール	khu vực phục vụ khách; sảnh
掃除機をかけます	hút bụi
拭きます	lau
準備	chuẩn bị
輪切り	cắt thành khoanh

p.115 仕事

49 何かいい方法がありますか

Can-do

仕事について、先輩や同僚のアドバイスを聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu lời khuyên về công việc của người đi trước hoặc đồng nghiệp.

状況

あなたは仕事が終わったあと、同僚の伊藤さんと話しています。

Sau khi tan làm, bạn đang nói chuyện với đồng nghiệp Ito.

問題

1 伊藤さんは、どんなアドバイスをしましたか。すべて選んでください。

Suzuki đã đưa ra lời khuyên gì?

2 伊藤さんは、お客さんに怒られたとき、まずどうするのがいいと言いましたか。

Khi bị khách hàng mắng, Ito nói trước tiên nên làm gì?

ことば

スマホ	điện thoại thông minh
報告します	báo cáo

p.117 仕事

50 席を外しております

Can-do

仕事でかかってきた電話の内容を聞いて理解できる。

Có thể nghe và hiểu nội dung cuộc gọi đến trong công việc.

状況

あなた(パクさん)はみどり商事の社員です。上司の山田課長は今いません。

取引先から電話がかかってきました。

Bạn là nhân viên của công ty Midori Shoji. Trưởng phòng Yamada, cấp trên của bạn, hiện không có mặt. Có cuộc gọi từ một đối tác.

問題

1 だれから、何について電話がありましたか。

Ai đã gọi điện và gọi về việc gì?

2 相手は何と言っていましたか。

Đối phương đã nói gì?

ことば

営業部	phòng kinh doanh
席を外します	tạm rời chỗ; vắng mặt
先日	hôm trước
資料	tài liệu
直接	trực tiếp
改めて	một lần nữa; vào dịp khác

p.119 トラブルと^{さいがい}災害

51 どんなかばんでしょうか

Can-do

^{わす}忘れ^{もの}物をしたときに、^と問^あい^あわせ^ることができる。

^{わす}忘れ^{もの}物^{とくちよう}の特徴について^き聞^{こた}かれて、^{こた}答^ええることができる。

Có thể liên hệ hỏi về đồ để quên.

Có thể trả lời khi được hỏi về đặc điểm của món đồ đã để quên.

^{じようきよう}状 況

あなたは、デパートから^{かえ}帰^きってから、かばんがないことに気づきました。

デパートに^{でんわ}電話^ををかけて、かばんがあるかどうか^き聞^ききます。

Sau khi từ cửa hàng bách hóa về, bạn nhận ra không thấy túi xách đâu. Bạn gọi điện đến cửa hàng để hỏi xem túi của mình có ở đó không.

^{もんだい}問 題

1 あなたは^{なん}何^いと言^いいますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 右^{みぎ}の^え絵^えは、あなたのかばんです。あなたは^{なん}何^{こた}と^{こた}答^ええますか。

Chiếc túi trong hình bên phải là của bạn. Bạn sẽ trả lời như thế nào?

ことば

(ご) ^{ようけん} 用 件	nội dung cần trao đổi/yêu cầu
^{そとがわ} 外 側	phía ngoài
^{めじるし} 目 印	dấu hiệu/mốc nhận biết

p.121 トラブルと^{さいがい}災害

52 Wi-Fiがつながらなくて…

Can-do

Wi-Fiのトラブルについて電話^{でんわ}し、相手^{あいて}の指示^{しじ}などを聞いて理解^{りかい}できる。

Có thể gọi điện về sự cố Wi-Fi và nghe hiểu chỉ dẫn của đối phương.

じょうきょう 状況

部屋^{へや}のWi-Fiがつながらなくなりました。サポートセンターに電話^{でんわ}をします。

Wi-Fi trong phòng của bạn không kết nối được nữa. Bạn gọi điện đến trung tâm hỗ trợ.

もんだい 問題

1 サポートセンターの人^{ひと}は、まず、何^{なに}をするように言^いいましたか。

Trước tiên, nhân viên trung tâm hỗ trợ yêu cầu bạn làm gì?

2 正^{ただ}しいものは、どれですか。すべて選^{えら}んでください。

Những đáp án nào đúng? Hãy chọn tất cả các đáp án đúng.

ことば

つながります	kết nối được
サポートセンター	trung tâm hỗ trợ
ルーター	bộ định tuyến/router
コンセント	ổ cắm điện
さいきどう 再起動	khởi động lại
でんげん 電源	nguồn điện
うかが 伺います	đến; ghé thăm (cách nói khiêm nhường)
(ご)都合 ^{つごう}	sự thuận tiện; thời gian thuận tiện

p.123 トラブルと^{さいがい}災害

53 ^も燃えない^ひごみの^だ日に出すんですよ

Can-do

^{きんじょ}近所の人にごみ^{ひと}の出^だし方^{かた}を^{ちゅうい}注意^いされたとき、^{ただ}正しいルール^きを^{りかい}聞いて理解^{かい}できる。

Có thể nghe và hiểu quy định về cách đổ rác khi được hàng xóm nhắc nhở.

^{じょうきょう}状況^{じょう}状^{きょう}況

あなたは、ごみを^す捨て^きて来^きました。ごみ^す捨て^ば場^{きんじょ}で近所^{さとう}の佐藤^{はな}さんに話^{はな}しかけられました。

Bạn (Amit) đến vứt rác. Tại nơi vứt rác, bạn được hàng xóm Sato bắt chuyện.

^{もんだい}問題^{もん}問^{だい}題

1 ^{きょう}今日^{なん}は何^ひのごみ^ひの日^ひですか。

Hôm nay là ngày thu gom loại rác nào?

2 ^も燃えないごみ^{ただ}について、正しい^{えら}ものをすべて選^{えら}んでください。

Hãy chọn tất cả các đáp án đúng về rác không cháy.

ことば

^も 燃えるごみ	rác đốt được
^{きんぞく} 金属	kim loại
^も 燃えないごみ	rác không đốt được
^{だい} 第2	lần thứ 2
^{だい} 第4	lần thứ 4
^{しげん} 資源ごみ	rác tái chế

p.125 トラブルと^{さいがい}災害

54 火^か事^じですか、救^{きゅう}急^{きゅう}ですか

Can-do

救^{きゅう}急^{きゅう}車^{しゃ}を呼^よぶとき、質^{しつ}問^{もん}や指^し示^じを聞^きいて理^り解^{かい}できる。

Có thể nghe và hiểu câu hỏi, chỉ dẫn khi gọi xe cấp cứu.

状^{じょう}況^{きょう}

あなたは、事^じ故^こを見^みました。119番^{ばん}に電^{でん}話^わを挂^かけて、救^{きゅう}急^{きゅう}車^{しゃ}を呼^よびます。

Bạn nhìn thấy một vụ tai nạn. Bạn gọi số 119 để yêu cầu xe cấp cứu.

問^{もん}題^{だい}

1 あなたは何^{なん}と云^いいますか。

Bạn sẽ nói gì?

2 あなたは、救^{きゅう}急^{きゅう}車^{しゃ}が来^くるまで何^{なに}をするように言^いわれましたか。

Bạn được bảo làm gì cho đến khi xe cấp cứu đến?

ことば

救 ^{きゅう} 急 ^{きゅう}	cấp cứu
ぶつかります	va vào
む向 ^む かいます	đi tới; hướng đến
とうちやく到 ^{とう} 着 ^{ちやく} します	đến nơi
こえ声 ^{こえ} をかけます	lên tiếng gọi; bắt chuyện
うご動 ^{うご} かします	di chuyển; làm cho dịch chuyển
サイレン	còi báo động
て手 ^て を振 ^ふ ります	vẫy tay
あいず合 ^{あい} 図 ^ず	tín hiệu; ra hiệu

p.127 トラブルと^{さいがい}災害

55 ^{ひなん}避難してください

Can-do

地震や火事などのときに、^{ひなん}避難の呼びかけを聞いて、^{なに}何があったか、どうすればよいかが^{りかい}理解できる。

Có thể nghe thông báo kêu gọi sơ tán khi có động đất, hỏa hoạn, v.v. và hiểu đã xảy ra chuyện gì, nên làm gì.

^{じょうきょう}状況

あなたが^{だいがく}大学の^{きょうしつ}教室で^{べんきょう}勉強していると、^{ほうそう}放送が^{なが}流れてきました。

Trong lúc bạn đang học ở phòng học của trường đại học, có thông báo phát ra.

^{もんだい}問題

1 ^{なに}何がありましたか。

Đã xảy ra chuyện gì?

2 ^{ひなん}避難するとき、してはいけないのはどれですか。

Việc nào không được làm khi sơ tán?

ことば

^{かさい} 火災	hỏa hoạn
～ ^{ごうかん} 号館	tòa nhà số ~
^{じっけんしつ} 実験室	phòng thí nghiệm
^{けむり} 煙	khói
^{きょうしよくいん} 教職員	giảng viên và nhân viên
すみやかに	nhANH chóng
グラウンド	sân thể thao
^{ひなん} 避難します	sơ tán

ひじょうぐち 非常口	cửa thoát hiểm
す 吸います	hít
おおいます	che phủ